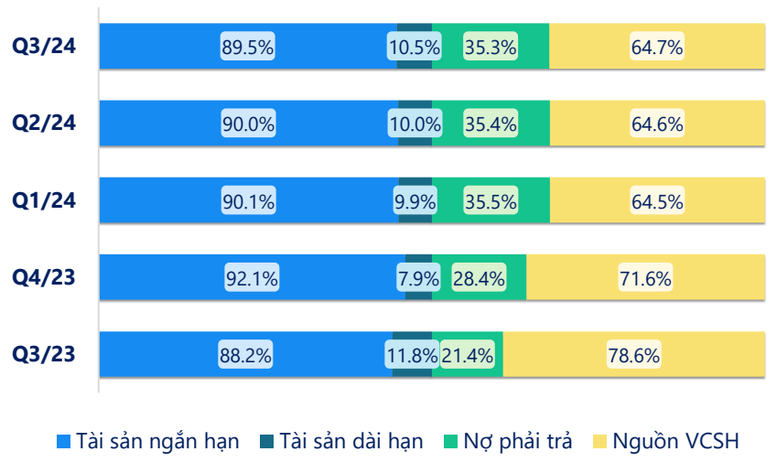
FireAnt

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	299,265
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	300
P/E	62.7
EPS	188

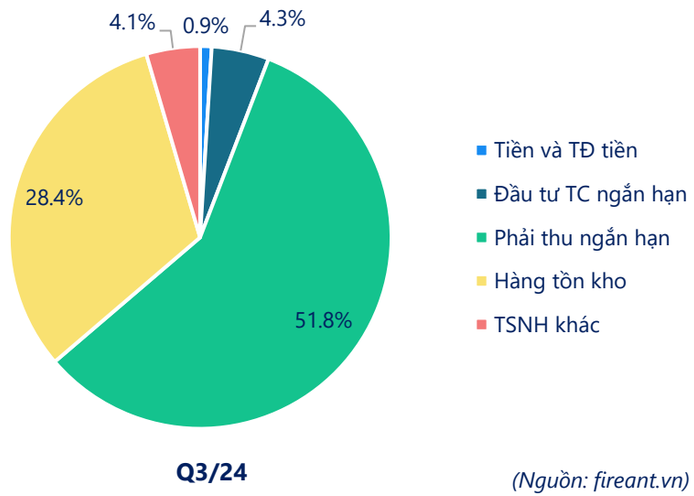
	YTD	1T	3T	6T
CMS	-38.2%	-1.7%	-37.2%	-27.6%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



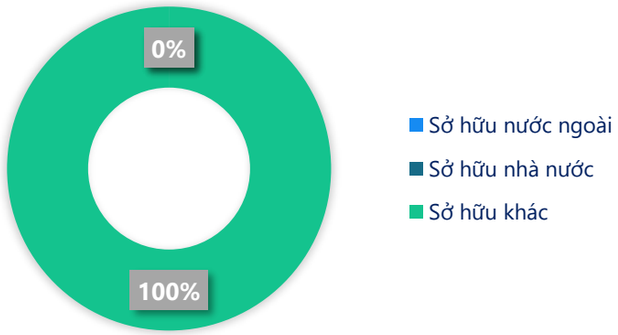
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



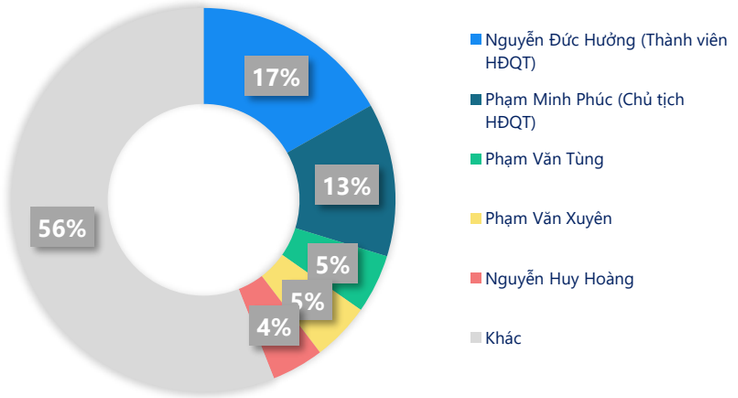
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



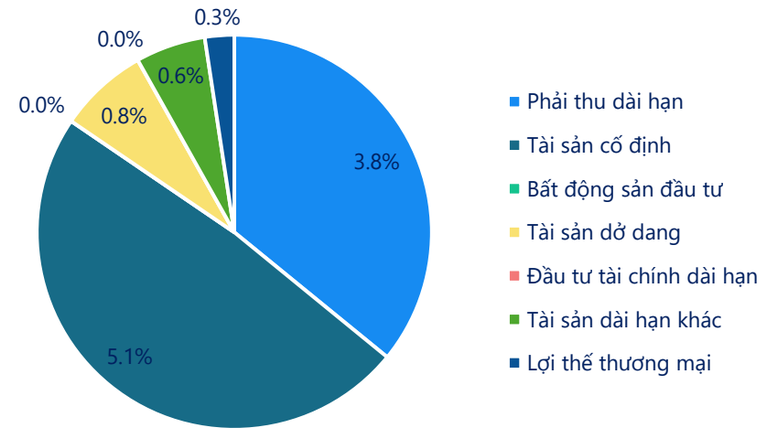
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

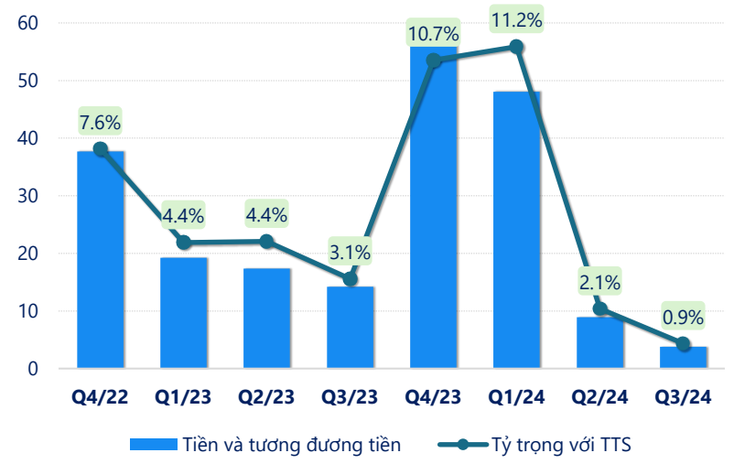


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

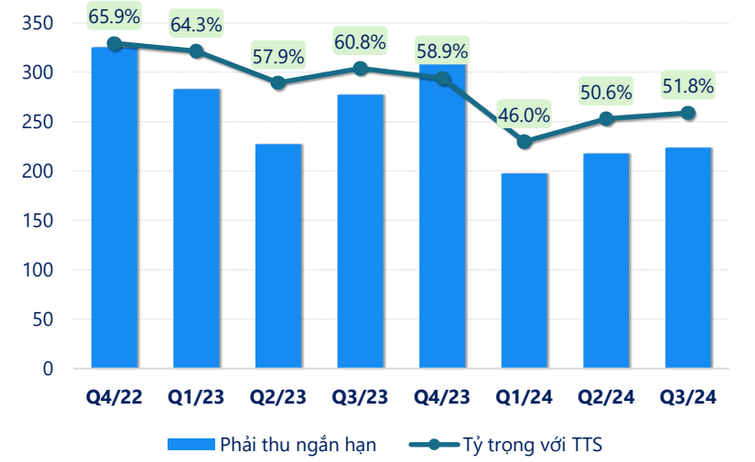
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Tiền và tương đương tiền



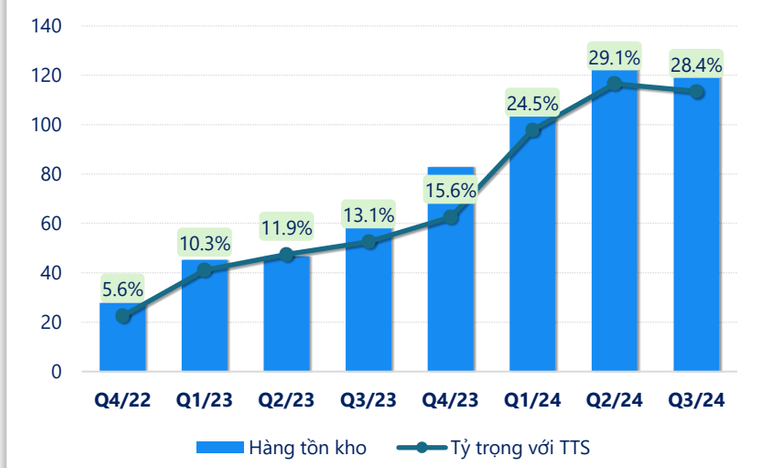
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



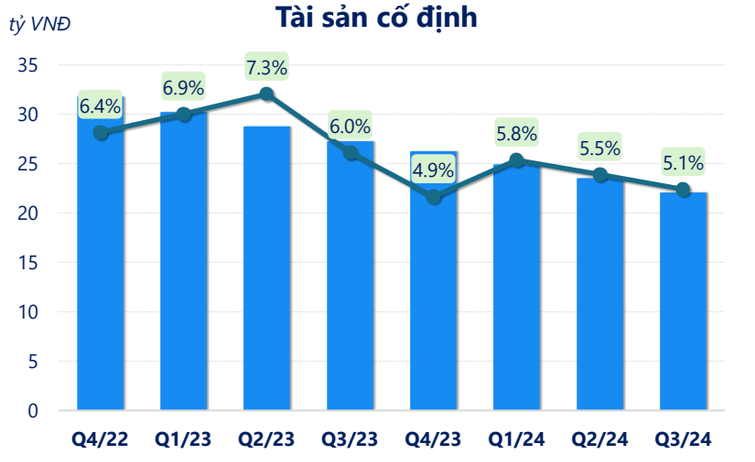
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



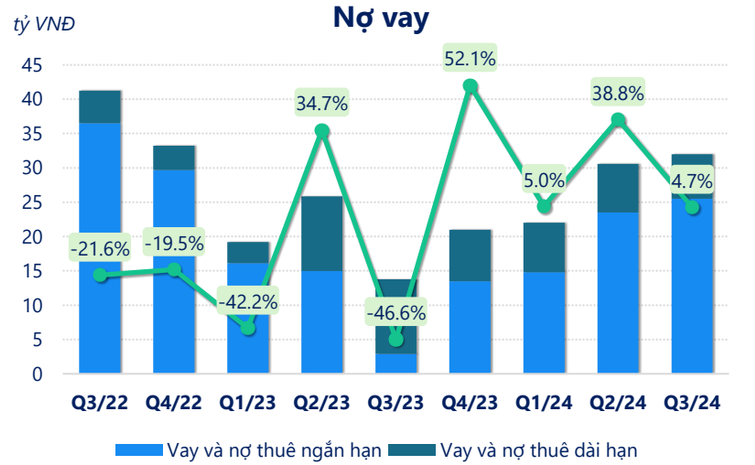
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



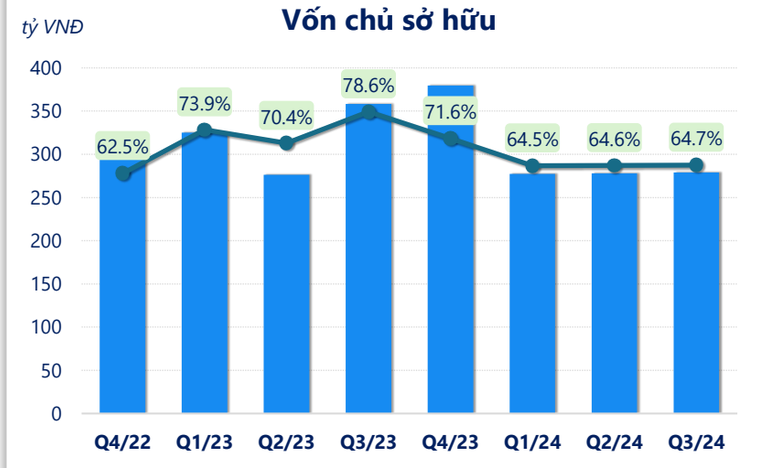
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

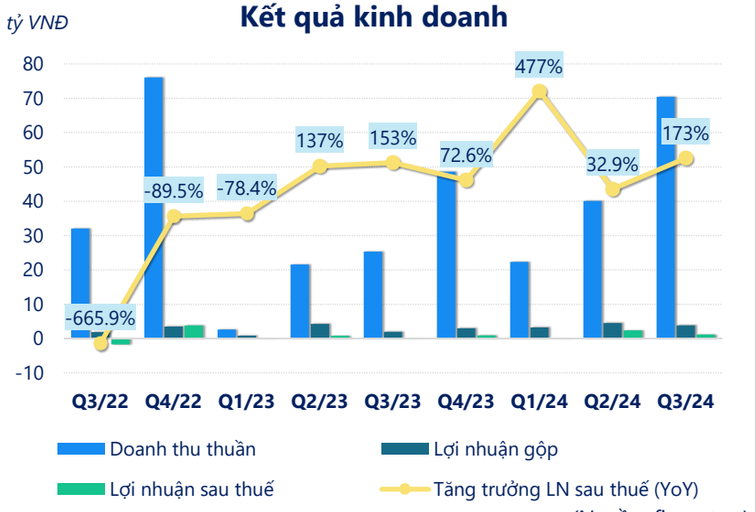


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

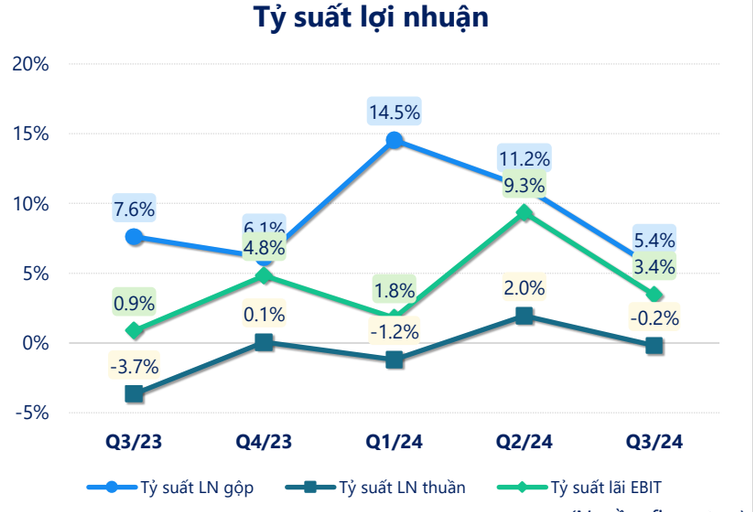
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Kết quả kinh doanh



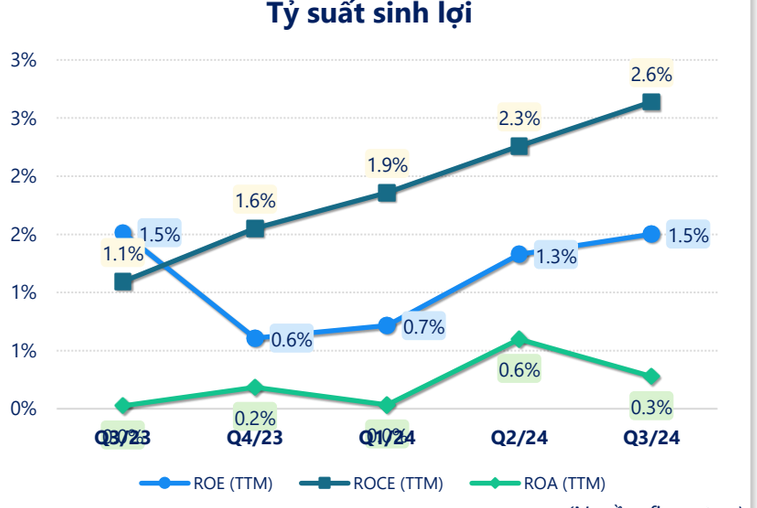
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



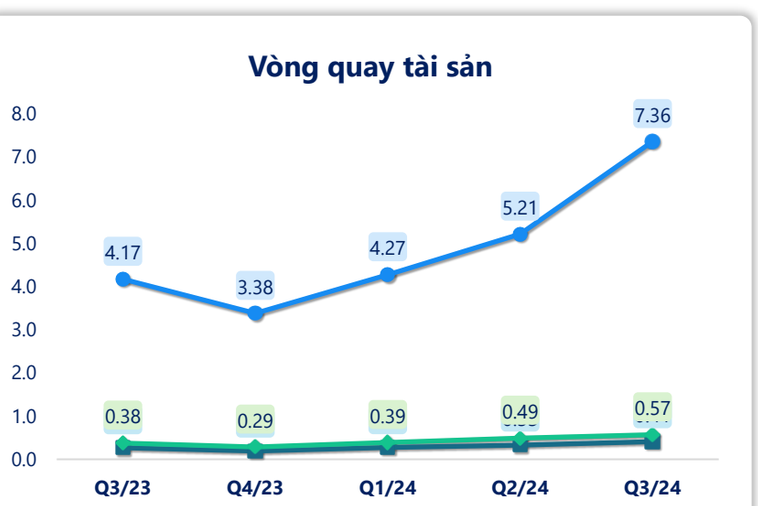
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



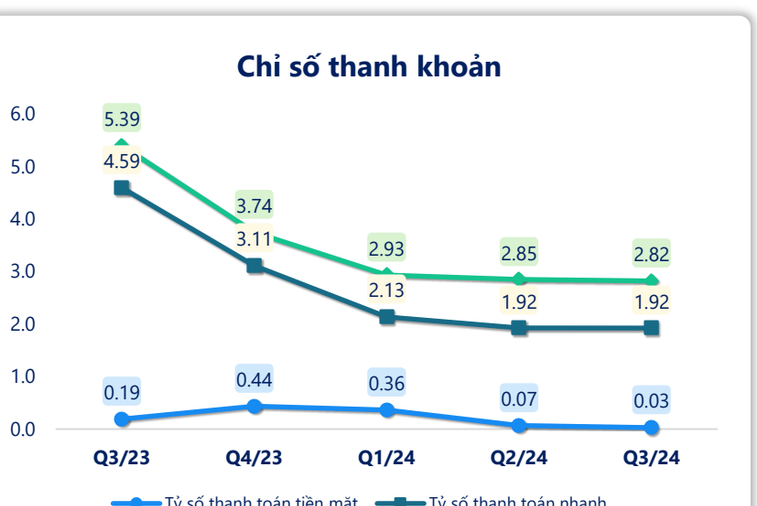
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



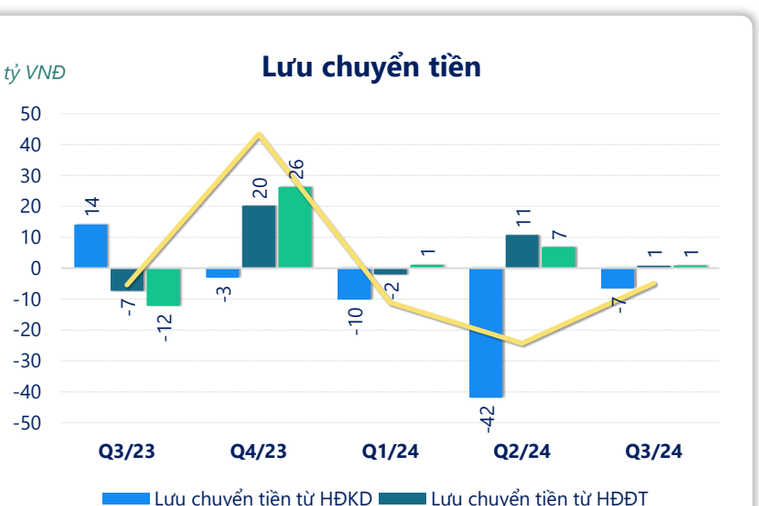
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**432**	**428**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	386	386	0.1%
Tiền và tương đương tiền	3.77	57.2	-93.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.7	18.4	1.7%
Phải thu ngắn hạn	224	212	5.3%
Hàng tồn kho	122	83.0	47.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.5	14.9	17.7%
Tài sản dài hạn	**45.4**	**42.0**	**8.2%**
Phải thu dài hạn	16.3	9.20	77.2%
Tài sản cố định	22.1	26.3	-15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.34	3.34	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.60**	**1.63**	**59.5%**
Lợi thế thương mại	1.09	1.56	-30.0%
Nợ phải trả	152	151	1.2%
Nợ ngắn hạn	**137**	**130**	**5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.5	13.4	90.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.8	30.0	39.5%
Nợ dài hạn	15.5	20.2	-23.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.50	7.47	-13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**279**	**277**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**279**	**277**	**0.7%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	25.3	48.6	22.3	40.1	70.4
Giá vốn hàng bán	23.4	45.6	19.1	35.6	66.6
Lợi nhuận gộp	1.93	2.99	3.25	4.48	3.81
Doanh thu HĐTC	1.23	0.71	0.30	0.23	0.21
Chi phí TC	0.59	0.38	0.44	0.56	0.78
Chi phí lãi vay	0	0.97	0	0.56	0.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.49	3.28	3.38	3.37	3.38
LN thuần từ HĐKD	-0.93	0.03	-0.27	0.78	-0.14
Lợi nhuận khác	1.15	1.34	0.67	2.40	1.79
LN trước thuế	0.22	1.37	0.40	3.19	1.65
Lợi nhuận sau thuế	0.04	0.91	0.08	2.39	1.16
LNST của CĐ cty mẹ	0.12	0.95	0.15	2.46	1.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.1	-3.08	-10.2	-42.0	-6.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.37	20.2	-2.01	10.8	0.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.2	26.3	1.05	6.88	0.86
Tiền đầu kỳ	6.33	0.88	44.1	33.0	8.67
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.45**	**43.4**	**-11.1**	**-24.3**	**-4.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.88	44.3	33.0	8.67	3.77

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic